

KT3-04543ATP1/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

29/06/2021
Page 01/02

1. Tên mẫu : BÁNH CHOCOLAT
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Sample description
Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.
As received sample is intact package and brand.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 18/06/2021
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 19/06/2021 – 29/06/2021
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH LOTTE VIỆT NAM
Thửa Đất Số 1183, Đường Võ Minh Đức, P. Phú Thọ, Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam
Customer
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / *See page 02/02*
Test results

P. TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
DEPUTY HEAD OF FOOD TESTING LAB



Nguyễn Hữu Tín

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-04543ATP1/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

29/06/2021
 Page 02/02

7. Kết quả thử nghiệm :
 Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo Limit of Detection/Range of measurement	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg Aflatoxin B1 content	TCVN 7596:2007	0,75	Không phát hiện Not detected
7.2. Hàm lượng aflatoxin, µg/kg Aflatoxin content	TCVN 7596:2007		
• B1		0,75	Không phát hiện Not detected
• B2		0,75	Không phát hiện Not detected
• G1		0,75	Không phát hiện Not detected
• G2		0,75	Không phát hiện Not detected
7.3. Hàm lượng ochratoxin A, µg/kg Ochratoxin A content	QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC 2016 (2000.03))	0,3	Không phát hiện Not detected
7.4. Hàm lượng zearalenone, µg/kg Zearalenone content	QTTN/KT3 224:2018 (Ref: TCVN 9591:2013)	15	Không phát hiện Not detected
7.5. Hàm lượng deoxynivalenol (DON), µg/kg Deoxynivalenol content	QTTN/KT3 089:2018	20	Không phát hiện Not detected
7.6. Clostridium perfringens, CFU/g	ISO 7937 : 2004	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) Less than

Ghi chú/Notes: (*) Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

No : SIG.CL.II.2021.005864
Subject : Result of Analysis

Bogor, February 10, 2021

To :
PT. Lotte Indonesia
MM2100 Industrial Town Block E3 Gandamekar Cikarang Barat Bekasi 17520

Dear Sir/Madam,
As your order no : SIG.Mark.R.II.2021.002890 , herewith we send the result of analysis.

Thank you for your cooperation

Yours Faithfully,
PT. Saraswanti Indo Genetech



RB Ernesto Arya
Sales & Marketing GM

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017420

I. Number / Nomor

1.1. Order No. / No. Order : SIG.Mark.R.II.2021.002890

II. Principal / Pelanggan

2.1. Name / Nama : PT. Lotte Indonesia
 2.2. Address / Alamat : MM2100 Industrial Town Block E3 Gandamekar
 : Cikarang Barat Bekasi 17520
 2.3. Phone / Telepon : 021-8980029
 2.4. Contact Person / Personil Penghubung : Lenny Reslany

III. Sample / Contoh Uji

3.1. Sample Code / Kode Sampel : -
 3.2. Batch Number / No Batch : -
 3.3. Lot Number / No Lot : -
 3.4. Packaging / Kemasan : -
 3.5. Production Date / Tanggal Produksi : -
 3.6. Expire Date / Tanggal Kadaluarsa : -
 3.7. Factory Name / Nama Pabrik : -
 3.8. Factory Address / Alamat Pabrik : -
 3.9. Trade Mark / Nama Dagang : -
 3.10. Sample Name / Nama Sample : LOTTE-CHOCO PIE Keik Isi Marshmallow Salut
 : Cokelat
 3.11. Other Information / Keterangan Lain : -
 3.12. Date of Sampling / Tanggal Sampling : -
 3.13. Date of Received / Diterima : February 01, 2021
 3.14. Date of Analysis / Tanggal Uji : February 02, 2021 - February 10, 2021
 3.15. Type of Analysis / Jenis Uji : Enclosed

IV. Result / Hasil Uji

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017420

No.	Parameter	Unit	Result	Limit Of Detection	Method
1	Saturated fat	%	8.84	-	18-6-1/MU/SMM-SIG (GC)
2	Trans Fat	%	Not detected	0.0015	18-6-1/MU/SMM-SIG (GC)
3	Cholesterol	mg / 100 g	2.79	-	18-6-5/MU/SMM-SIG (GC)
4	Potassium Sorbate	mg / kg	548.19	-	18-5-18 /MU/SMM - SIG (HPLC)
5	Hg	mg / kg	Not detected	0.004	18-13-1/MU/SMM-SIG (ICP OES)
6	Cd	mg / kg	Not detected	0.00011	18-13-1/MU/SMM-SIG (ICP OES)
7	As	mg / kg	Not detected	0.008	18-13-1/MU/SMM-SIG (ICP OES)
8	Sn	mg / kg	Not detected	3.58	18-13-1/MU/SMM-SIG (ICP OES)
9	Pb	mg / kg	Not detected	0.01	18-13-1/MU/SMM-SIG (ICP OES)
10	Sodium	mg / 100 g	181.34	-	18-13-1/MU/SMM-SIG (ICP OES)

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017420

No.	Parameter	Unit	Result	Limit Of Detection	Method
11	Phosphorus	mg / kg	892.95	-	18-13-1/MU/SMM-SIG (ICP OES)
12	Coliform	MPN / g	0	-	SNI ISO 4831 : 2012
13	Escherichia coli	MPN / g	0	-	SNI ISO 7251 : 2012
14	Bacillus cereus	colony / g	<10	-	SNI ISO 7932 : 2012
15	Calories From Fat	kcal/100 g	143.01	-	Calculation
16	Total Fat	%	15.89	-	18-8-5/MU/SMM-SIG point 3.2.2 (Weibull)
17	Moisture content	%	10.21	-	SNI 01-2891 - 1992, point 5 . 1
18	Total Calories	kcal/100 g	437.97	-	Calculation
19	Carbohydrate	%	69.50	-	18-8-9 /MU/SMM-SIG
20	Sulphite	mg / kg	Not detected	1.6	SNI 01 - 2894 - 1992 chapter 2.6

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017420

No.	Parameter	Unit	Result	Limit Of Detection	Method
21	Total Sugar	%	37.02	-	18-8-8/MU/SMM-SIG (Luff-Schoorl)
22	Protein Content	%	4.24	-	18-8-31/MU/SMM - SIG (Kjeltec)
23	Ash Content	%	0.16	-	SNI 01-2891-1992, 6.1

Bogor, February 10, 2021
PT. Saraswanti Indo Genetech



Dwi Yulianto Laksono, S.Si
Laboratory GM

No : SIG.CL.II.2021.005864
Subject : Result of Analysis

Bogor, February 10, 2021

To :
PT. Lotte Indonesia
MM2100 Industrial Town Block E3 Gandamekar Cikarang Barat Bekasi 17520

Dear Sir/Madam,
As your order no : SIG.Mark.R.II.2021.002890 , herewith we send the result of analysis.

Thank you for your cooperation

Yours Faithfully,
PT. Saraswanti Indo Genetech



RB Ernesto Arya
Sales & Marketing GM

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017419

I. Number / Nomor

1.1. Order No. / No. Order : SIG.Mark.R.II.2021.002890

II. Principal / Pelanggan

2.1. Name / Nama : PT. Lotte Indonesia
 2.2. Address / Alamat : MM2100 Industrial Town Block E3 Gandamekar
 : Cikarang Barat Bekasi 17520
 2.3. Phone / Telepon : 021-8980029
 2.4. Contact Person / Personil Penghubung : Lenny Reslany

III. Sample / Contoh Uji

3.1. Sample Code / Kode Sampel : -
 3.2. Batch Number / No Batch : -
 3.3. Lot Number / No Lot : -
 3.4. Packaging / Kemasan : -
 3.5. Production Date / Tanggal Produksi : -
 3.6. Expire Date / Tanggal Kadaluaarsa : -
 3.7. Factory Name / Nama Pabrik : -
 3.8. Factory Address / Alamat Pabrik : -
 3.9. Trade Mark / Nama Dagang : -
 3.10. Sample Name / Nama Sample : LOTTE-CHOCO PIE Keik Isi Marshmallow Salut
 : Cokelat
 3.11. Other Information / Keterangan Lain : -
 3.12. Date of Sampling / Tanggal Sampling : -
 3.13. Date of Received / Diterima : February 01, 2021
 3.14. Date of Analysis / Tanggal Uji : February 02, 2021 - February 10, 2021
 3.15. Type of Analysis / Jenis Uji : Enclosed

IV. Result / Hasil Uji

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017419

No.	Parameter (n)	n	c	Result	m	M	Unit	Method
1	TPC	1	2	2.0×10^1	10^4	10^5	colony / g	SNI ISO 4833-1:2015
2	TPC	2	2	1.0×10^1	10^4	10^5	colony / g	SNI ISO 4833-1:2015
3	TPC	3	2	2.0×10^1	10^4	10^5	colony / g	SNI ISO 4833-1:2015
4	TPC	4	2	<10	10^4	10^5	colony / g	SNI ISO 4833-1:2015
5	TPC	5	2	4.0×10^1	10^4	10^5	colony / g	SNI ISO 4833-1:2015
6	Enterobacteriaceae	1	2	<10	10	10^2	colony / g	SNI ISO 21528 - 2 : 2016
7	Enterobacteriaceae	2	2	<10	10	10^2	colony / g	SNI ISO 21528 - 2 : 2016
8	Enterobacteriaceae	3	2	<10	10	10^2	colony / g	SNI ISO 21528 - 2 : 2016
9	Enterobacteriaceae	4	2	<10	10	10^2	colony / g	SNI ISO 21528 - 2 : 2016
10	Enterobacteriaceae	5	2	<10	10	10^2	colony / g	SNI ISO 21528 - 2 : 2016

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017419

No.	Parameter (n)	n	c	Result	m	M	Unit	Method
11	Salmonella sp.	1	0	Negative	Negative	NA	/ 25 g	SNI ISO 6579 : 2015
12	Salmonella sp.	2	0	Negative	Negative	NA	/ 25 g	SNI ISO 6579 : 2015
13	Salmonella sp.	3	0	Negative	Negative	NA	/ 25 g	SNI ISO 6579 : 2015
14	Salmonella sp.	4	0	Negative	Negative	NA	/ 25 g	SNI ISO 6579 : 2015
15	Salmonella sp.	5	0	Negative	Negative	NA	/ 25 g	SNI ISO 6579 : 2015
16	Staphylococcus aureus	1	2	<10	10 ²	10 ⁴	colony / g	SNI ISO 6888-1 : 2012
17	Staphylococcus aureus	2	2	<10	10 ²	10 ⁴	colony / g	SNI ISO 6888-1 : 2012
18	Staphylococcus aureus	3	2	<10	10 ²	10 ⁴	colony / g	SNI ISO 6888-1 : 2012
19	Staphylococcus aureus	4	2	<10	10 ²	10 ⁴	colony / g	SNI ISO 6888-1 : 2012
20	Staphylococcus aureus	5	2	<10	10 ²	10 ⁴	colony / g	SNI ISO 6888-1 : 2012

RESULT OF ANALYSIS

Laporan Hasil Pengujian : SIG.LHP.II.2021.017419

No.	Parameter (n)	n	c	Result	m	M	Unit	Method
21	Yeast Mold	1	2	<10	5×10^2	10^4	colony / g	SNI ISO 21527 - 2 : 2012
22	Yeast Mold	2	2	<10	5×10^2	10^4	colony / g	SNI ISO 21527 - 2 : 2012
23	Yeast Mold	3	2	<10	5×10^2	10^4	colony / g	SNI ISO 21527 - 2 : 2012
24	Yeast Mold	4	2	<10	5×10^2	10^4	colony / g	SNI ISO 21527 - 2 : 2012
25	Yeast Mold	5	2	<10	5×10^2	10^4	colony / g	SNI ISO 21527 - 2 : 2012

n = Amount of Samples

m, M = Limit of microbial/bacteria

c = Tolerable value above the standard of microbe limit to determine the acceptance of food product

According to Regulation of Nation Agency Food and Drugs Control Republic of Indonesia No.13, 2019

Bogor, February 10, 2021

PT. Saraswanti Indo Genetech



Dwi Yulianto Laksono, S.Si
Laboratory GM